UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG
Số: 08 / SXD-CCGĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cần Thơ, ngày 14 tháng 9 năm 2020

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2020

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP;

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Cập nhật theo Công văn số 91/2020/TB-XMTĐ ngày 24/4/2020**											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	80.000	77.000	77.000	80.000	80.000
2	XM Tây Đô PCB 40	bao	*nt*	67.000	67.000	67.000	67.000	68.000	67.000	67.000	68.000	71.000
3	XM Tây Đô PCB 40 đa dụng	bao	*nt*	73.000	73.000	73.000	73.000	75.000	73.000	73.000	75.000	76.000
4	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	bao	*nt*	71.000	71.000	71.000	71.000	73.000	71.000	71.000	73.000	74.000
5	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	68.000	68.000	68.000	68.000	70.000	68.000	68.000	70.000	71.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1.2	**Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Cập nhật theo Công văn số 195/20/BBG/XMCT-KD ngày 08/4/2020**											
6	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
1.3	***Chi nhánh Công ty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406 (Tổ 5, Khóm 2, Phường Thành Phước, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0270.3742699, FAX: 0270.3890577). Cập nhật theo Thông báo giá 132/CV-XN ngày 29/6/2020***											
7	Xi măng PCB40	bao	QCVN 16:2017/BXD	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	68.182	68.182	69.091
8	Xi măng PCB50	bao	QCVN 16:2017/BXD	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	77.273	77.273	78.182
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
2.1	**Công ty (Nhà máy sản xuất) Công ty CP Gạch Men Tasa (Đc: KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, T.Phú Thọ, ĐT: 0210.3.991.886). Nhà Phân phối (Đại lý): Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Đc: 84A, QL1A, KV2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ, ĐT: 0292.6.287.799). Cập nhật theo Công văn số 08 ngày 01/02/2020.**											
9	Gạch lát Ceramic, Sàn theo bộ 30x60 (30x30)	m^2	QCVN 16:2017/BXD	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950
10	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh (40x40)	m^2	*nt*	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500
11	Gạch lát Ceramic, Men Sugar 60x60	m^2	*nt*	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
12	Gạch lát Ceramic, KTS mài cạnh 60x60	m^2	*nt*	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
13	Gạch lát Porcelain Sáng 60x60	m^2	*nt*	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900
14	Gạch lát Porcelain Đậm 60x60	m^2	*nt*	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
15	Gạch lát Porcelain Trắng 60x60	m^2	*nt*	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200
16	Gạch lát Porcelain Đen 60x60	m^2	*nt*	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200
17	Gạch lát Porcelain, Bóng kính toàn phần 80x80	m^2	*nt*	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250
18	Gạch lát vi tính 80x80	m^2	*nt*	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
19	Gạch lát carving 80x80	m^2	*nt*	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
20	Gạch lát carving gold 80x80	m^2	*nt*	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
21	Gạch ốp Ceramic 30x60	m^2	*nt*	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950
22	Gạch ốp Ceramic viên điểm 30x60	m^2	*nt*	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950
23	Gạch ốp mài mặt Porcelain 30x60	m^2	*nt*	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
24	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên điểm 30x60	m^2	*nt*	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
25	Gạch ốp Ceramic 40x80	m^2	*nt*	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500
26	Gạch ốp Ceramic 40x80 viên điểm	m^2	*nt*	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500
25	Gạch ốp mài mặt Porcelain 30x60	m^2	*nt*	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
26	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên điểm 30x60	m^2	*nt*	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
27	Gạch lát Porcelain 100x100	m^2	*nt*	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
28	Gạch lát Porcelain 15x60	m^2	*nt*	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
29	Gạch lát Porcelain 15,4x80	m^2	*nt*	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
30	Gạch lát Porcelain 19,6x100	m^2	*nt*	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2.2	**Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) Cập nhật theo báo giá ngày 21/4/2020**											
	***Gạch 40x40 các loại 4000 KM, 4080, 4097, 4101, 4102, 4107, 4108, 4110, 4114, 4116, 4118, 4121...**											
31	- Loại A	thùng	QCVN 16:2017/BXD	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
32	- Loại AA	thùng	*nt*	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
33	- Loại A	thùng	*nt*	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
34	- Loại AA	thùng	*nt*	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
	***Gạch 25x40 các loại (Acera men bóng)**											
35	- Loại A	thùng	QCVN 16:2017/BXD	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
36	- Loại AA	thùng	*nt*	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182
37	- Loại A	thùng	*nt*	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
38	- Loại AA	thùng	*nt*	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727
39	- Loại A	thùng	*nt*	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
40	- Loại AA	thùng	*nt*	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364
2.3	**Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera chi nhánh Cần Thơ (Đc: 51/1A đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 02923.831091) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/6/2020**											
	***Gạch thạch anh (Granite nhân tạo)**											
41	30x30 (màu nhạt)	11V /thùng	QCVN 16:2017/BXD	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984
42	30x30 (màu đậm)		*nt*	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332
43	40x40 (màu nhạt)	m^2	*nt*	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289
44	60x30 (màu nhạt)	m^2	*nt*	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642
45	60x30 (màu đậm)	m^2	*nt*	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685
46	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642
47	60x60 (màu đậm)	m^2	*nt*	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685
	***Gạch thạch anh (Granite hạt mè)**											
48	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861
	***Gạch men (Ceramic)**											
49	60x30 (màu nhạt)	m^2	*nt*	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471
	***Gạch thạch anh bóng kiếng**											
50	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
51	60x60 (màu đậm)	m^2	nt	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032
52	80x80 (màu nhạt)	m^2	nt	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075
53	80x80 (màu đậm)	m^2	nt	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984
54	100x100 (màu nhạt)	m^2	nt	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155
	Gạch bóng toàn phần cao cấp											
55	60x60 (màu nhạt)	m^2	nt	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134
56	60x60 (màu đậm)	m^2	nt	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**											
3.1	**Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) Cập nhật theo báo giá ngày 21/4/2020**											
57	Gạch không nung - đặc 80x40x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	QCVN 16:2017/BXD	1.000	1.000	1.045	982	955	1.045	1.091	982	955
58	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.200	1.200	1.255	1.173	1.145	1.255	1.309	1.173	1.145
59	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.100	1.100	1.155	1.082	1.055	1.155	1.200	1.082	1.055
60	Gạch không nung - đặc 90x45x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.050	1.050	1.091	1.045	1.000	1.091	1.145	1.045	1.000
61	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.300	1.300	1.355	1.273	1.236	1.355	1.418	1.273	1.236
62	Gạch không nung 4 lỗ 90x90x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.300	1.300	1.355	1.273	1.236	1.355	1.418	1.273	1.236
63	Gạch không nung - đặc 100x50x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.100	1.100	1.155	1.082	1.055	1.155	1.200	1.082	1.055
64	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390 mm(Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	5.000	5.000	5.227	4.909	4.773	5.227	5.455	4.909	4.773
65	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	9.000	9.000	9.409	8.818	8.591	9.409	9.818	8.818	8.591
66	Gạch ống 9 x 19 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	973	973	973	973	973	973	973	973	973
67	Gạch thẻ 9 x 19 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	973	973	973	973	973	973	973	973	973
68	Gạch ống 8 x 18 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	836	836	855	836	836	836	836	836	836
69	Gạch thẻ 8 x 18 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	836	836	855	836	836	836	836	836	836
70	Ngói lợp 22 v/m2 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
71	Ngói lợp 22 v/m2 (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818
72	Ngói vẩy cá 65v/ m2 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
73	Ngói vẩy cá 65v/m2 (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
74	Ngói âm (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545
75	Ngói âm (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818
76	Ngói dương (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
77	Ngói dương (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
78	Ngói diềm âm (Tunnel Long Xuyên)	viên	*nt*	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
79	Ngói diềm âm (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	*nt*	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
80	Ngói diềm dương (Tunnel Long Xuyên)	viên	*nt*	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
81	Ngói diềm dương (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	*nt*	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182
82	Ngói mũi hài (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	*nt*	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
83	Ngói vẩy rồng (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	*nt*	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
84	Gạch cần (Tunnel Long Xuyên)	viên	*nt*	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273
85	Gạch cần (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	*nt*	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
86	Gạch trang trí (Hauydi) (Tunnel Long Xuyên)	viên	*nt*	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
87	Ngói sắp nóc (Tunnel Long Xuyên)	viên	*nt*	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
88	Ngói sắp nóc (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	*nt*	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
89	Ngói sắp nóc nhỏ (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	*nt*	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182
90	Gạch bánh ú (Tunnel Long Xuyên)	viên	*nt*	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
91	Ống 8 x 18 (Tunnel Tri Tôn)	viên	*nt*	882	882	882	882	882	882	882	882	882
92	Thẻ 8 x 18 (Tunnel Tri Tôn)	viên	*nt*	882	882	882	882	882	882	882	882	882
93	Ống 8 x 18 (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	*nt*	873	873	873	873	873	873	873	873	873
94	Thẻ 8 x 18 (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	*nt*	873	873	873	873	873	873	873	873	873
95	Ngói lợp 22 (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	*nt*	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
96	Ngói vãy cá (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	*nt*	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818
97	Ngói mũi hài (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	*nt*	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636
98	Gạch Hauydi (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	*nt*	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091
99	Gạch thông gió Bánh Ú (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	*nt*	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
3.2	**Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang** *(Đc: Số 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh,, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.953666)* ***Cập nhật theo bảng giá ngày 02/5/2020***											
100	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 3) cm 01 màu vàng	m^2	TCVN 7744:2013	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
101	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 3) cm 01 màu xám, xám tro	m^2	*nt*	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
102	Gạch xây không nung - 50x100x200mm	viên	TCVN 6477:2016	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550
103	Gạch xây không nung - 100x190x390mm	viên	*nt*	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640
104	Gạch xây không nung - 190x190x390mm	viên	*nt*	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810
3.3	**Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt (ĐC: Lô A11, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre ĐT: 0275.3627568) Cập nhật theo Công văn số 37/20/BG-NVB ngày 20/5/2020**											
105	Gạch bê tông đặc M7.5 (40x80x180)	viên	TCVN 6477:2016	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470
106	Gạch bê tông 4 lỗ M7.5 (80x80x180)	viên	*nt*	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
107	Gạch bê tông Block M7.5 (90x190x390)	viên	nt	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
108	Gạch bê tông Block M7.5 (100x200x400)	viên	nt	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
109	Gạch bê tông Block M7.5 (190x190x390)	viên	nt	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
110	Gạch bê tông Block M7.5 (200x200x400)	viên	nt	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
IV	**NHÓM SƠN**											
IV.1	**SƠN NỘI THẤT**											
4.1.1	**Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÔN KHƯƠNG, P. CÁI KHẾ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2020**											
111	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC PRIMER FOR INTERIOR)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
		18 lít		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
112	SPEC NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI	1 lít	nt	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
		5 lít		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
		18 lít		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
113	SPEC NỘI THẤT LÁNG MỊN	1 lít	nt	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
		5 lít		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
		18 lít		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
4.1.2	**CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020**											
114	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	3,8 lít	QCVN 16:2017/BXD	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
		18 lít		673.636	673.636	673.636	673.636	673.636	673.636	673.636	673.636	673.636
115	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	5 lít	nt	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909
		18 lít		868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182
116	KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng)	5 lít	nt	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545
		18 lít		1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636
117	KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi-màu thường)	5 lít	nt	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818
		18 lít		1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727
118	KENNY DELUXE 5 trong 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	5 lít	nt	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091
		18 lít		2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091
119	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	5 lít	nt	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273
		18 lít		3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727
4.1.3	**Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (Đc: Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Đt: 02473.775678; Fax: 02473.775005). Cập nhật theo thông báo giá số**											
120	SuperShield Duraclean	3.785 L	nt	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182
		875 ML	nt	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273
121	SuperShield Duraclean A+ Siêu Bóng	3.785 L	nt	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091
		875 ML	nt	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273
122	SuperShield Duraclean A+ Bóng Mờ	3.785 L	nt	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636
		875 ML	nt	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
123	TOA NanoClean Siêu bóng	15 L	nt	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364
		5 L	nt	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636
		875 ML	nt	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818
		15 L	nt	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
124	TOA NanoClean Bóng mờ	5 L	nt	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909
		875 ML	nt	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364
125	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng	18 L	nt	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909
		5 L	nt	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909
		1L	nt	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
126	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ	18 L	nt	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455
		5 L	nt	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091
		1L	nt	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727
127	TOA 4 Seasons Top Silk Sheen	18 L	nt	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364
		5 L	nt	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091
		1L	nt	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
128	TOA 4 Seasons Top Silk	18 L	nt	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636
		5 L	nt	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182
		1L	nt	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455
129	Supertech Pro Int	18 L	nt	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636
		5L	nt	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
130	Homecote	18 L	nt	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
		4L	nt	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
		3,35 L	nt	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
131	Nitto Extra	18 L	nt	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
		17L	nt	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727
		4L	nt	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727
		3.5L	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
IV.2	**SƠN NGOẠI THẤT**											
4.2.1	**Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CỒN KHƯƠNG, P. CÁI KHẾ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4**											
132	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC PRIMER FOR EXTERIOR)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
		18 lít		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
133	SƠN NGOẠI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG	1 lít	nt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
		5 lít		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
		18 lít		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
134	SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẸ	1 lít	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
		5 lít		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
		18 lít		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
4.2.2	**CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020**											
135	KENNY EXT PLUS Sơn nước ngoài trời cao cấp (kháng kiềm tốt)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909
		18 lít		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
136	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	5 lít	nt	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364
		18 lít		2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091
137	KENNY MAXSHIELD (Chống thấm, chống nóng) - màu thường	5 lít	nt	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364
		18 lít		3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091
138	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	5 lít	nt	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455
		18 lít		3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
139	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	1 lít	nt	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909
		5 lít		1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364
4.2.3	**Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (Đc: Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Đt: 02473.775678; Fax: 02473.775005). Cập nhật theo thông báo giá số**											
140	SuperShield Siêu Bóng	15L	nt	4.813.636	4.813.636	4.813.636	4.813.636	4.813.636	4.813.636	4.813.636	4.813.636	4.813.636
		3.785 L	nt	1.279.091	1.279.091	1.279.091	1.279.091	1.279.091	1.279.091	1.279.091	1.279.091	1.279.091
		875 ML	nt	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182
141	SuperShield Bóng Mờ	15L	nt	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727
		3.785 L	nt	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000
		875 ML	nt	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364
142	TOA 7in1	5L	nt	1.697.273	1.697.273	1.697.273	1.697.273	1.697.273	1.697.273	1.697.273	1.697.273	1.697.273
		3.785 L	nt	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364
		1L	nt	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636
		875 ML	nt	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545
143	TOA Nanoshield Bóng	15L	nt	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636
		5 L	nt	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
		875 ML	nt	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091
144	TOA Nanoshield Bóng mờ	15L	nt	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636
		5 L	nt	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
		875 ML	nt	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091
145	TOA 4 Seasons Exterior Bóng mờ	18 L	nt	2.506.364	2.506.364	2.506.364	2.506.364	2.506.364	2.506.364	2.506.364	2.506.364	2.506.364
		5 L	nt	770.909	770.909	770.909	770.909	770.909	770.909	770.909	770.909	770.909
		1L	nt	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364
146	TOA 4 Seasons Satin Glo High Sheen	18 L	nt	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455
		5 L	nt	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636
		1L	nt	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091
147	TOA 4 Seasons Satin Glo	18 L	nt	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273
		5 L	nt	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091
		1L	nt	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182
148	TOA 4 Seasons Tropic Shield	18 L	nt	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273
		5 L	nt	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182
		1L	nt	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636
149	Supertech Pro Ext	18 L	nt	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909
		5L	nt	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364
IV.3	**BỘT TRÉT**											
4.3.1	**Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHƯƠNG, P. CÁI KHẾ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4**											
150	SPEC PUTTY FOR INTERIOR	40KG	QCVN 16:2017/BXD	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
151	SPEC PUTTY FOR EXTERIOR	40KG		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
4.3.2	**CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020**											
	***Nội thất**											
152	KENNY NICE (bột trét tường kinh tế)	kg	QCVN 16:2017/BXD	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
153	KENNY INT (bột trét tường trong nhà chất lượng cao)	kg	nt	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327
154	KENNY LIGHT (Bột trét tường Cao cấp)	kg	nt	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836
155	KENNY DELUXE (Bột trét tường nội thất cao cấp)	kg	nt	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018
156	KENNY SATIN (Bột trét tường siêu bền)	kg	nt	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	***Ngoại thất**											
157	KENNY NICE (Bột trét tường ngoài trời kinh tế)	kg	nt	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
158	KENNY EXT (Bột trét tường chất lượng cao)	kg	nt	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709
159	KENNY EXTRA (bột trét tường ngoại thất cao cấp)	kg	nt	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109
160	KENNY MAXSHEILD (Bột trét tường cao cấp)	kg	nt	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291
161	KENNY SHIELD (Bột trét tường ngoại thất siêu bền)	kg	nt	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509
162	KENNY PRO (Bột trét tường siêu cao cấp)	kg	nt	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327
4.3.3	**Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (Đc: Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Đt: 02473.775678; Fax: 02473.775005). Cập nhật theo thông báo giá số**											
	BỘT TRÉT			-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Bột trét TOA Pro Putty	25 Kg	nt	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
164	Bột trét TOA Wall Mastic Ext	40 Kg	nt	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455
165	Bột trét TOA Wall Mastic Int	40 Kg	nt	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182
166	Bột trét Homecote Nội - Ngoại	40 Kg	nt	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818
167	Bột trét Homecote Nội	40 Kg	nt	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182
IV.4	**PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẤM + SƠN LÓT**											
4.4.1	**CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020**											
168	KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	5 lít	nt	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545
		18 lít	nt	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727
169	KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	5 lít	nt	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636
		18 lít	nt	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545
170	KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	5 lít	nt	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
		18 lít	nt	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273
171	KENNY NANOSILK 5 trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)	5 lít	nt	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182
		18 lít	nt	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818
172	KENNY WATERPROOFING - Sơn chống thấm trực tiếp	5 lít	nt	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364
		18 lít	nt	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545
173	KENNY LATEX K11A+ (Chống thấm đa năng cao cấp)	3,8 lít	nt	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545
		18 lít	nt	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091
174	KENNY LATEX CT11B hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô)	3,8 lít	nt	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
		18 lít	nt	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
4.4.2	**Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (Đc: Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Đt: 02473.775678; Fax: 02473.775005). Cập nhật theo thông báo giá số 32/ĐKG.ngày 30 tháng 07 năm 2020**											
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT			-	-	-	-	-	-	-	-	-

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
175	Sơn lót SuperShield	18L	nt	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455
		5 L	nt	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455
176	Sơn lót TOA Nanoshield	18 L	nt	2.668.182	2.668.182	2.668.182	2.668.182	2.668.182	2.668.182	2.668.182	2.668.182	2.668.182
		5 L	nt	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
	SƠN LÓT NỘI THẤT			-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	Sơn lót TOA NanoClean	18 L	nt	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273
		5 L	nt	567.273	567.273	567.273	567.273	567.273	567.273	567.273	567.273	567.273
178	Sơn lót Nội thất Supertech Pro	18 L	nt	917.273	917.273	917.273	917.273	917.273	917.273	917.273	917.273	917.273
		5L	nt	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182
	SƠN LÓT NỘI VÀ NGOẠI THẤT			-	-	-	-	-	-	-	-	-
179	TOA 4 Seasons Alkali Sealer	18 L	nt	2.047.273	2.047.273	2.047.273	2.047.273	2.047.273	2.047.273	2.047.273	2.047.273	2.047.273
		5 L	nt	589.091	589.091	589.091	589.091	589.091	589.091	589.091	589.091	589.091
180	Sơn lót Supertech Pro	18 L	nt	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545
		5 L	nt	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
	SƠN LÓT GỐC DẦU			-	-	-	-	-	-	-	-	-
181	TOA Super Contact Sealer	5 L	nt	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
182	TOA 4 Seasons Super Contact Sealer	5 L	nt	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273
183	TOA Extra Wet Primer	5L	nt	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455
		15L	nt	2.371.818	2.371.818	2.371.818	2.371.818	2.371.818	2.371.818	2.371.818	2.371.818	2.371.818
	CHỐNG THẤM			-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	TOA Chống Thấm Đa Năng *(Chống thấm pha xi măng)*	20 Kg	nt	2.226.364	2.226.364	2.226.364	2.226.364	2.226.364	2.226.364	2.226.364	2.226.364	2.226.364
		4 Kg	nt	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091
		1 Kg	nt	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636
185	TOA FloorSeal-Chống Thấm Sàn *(Chống thấm pha xi măng)*	20Kg	nt	2.226.364	2.226.364	2.226.364	2.226.364	2.226.364	2.226.364	2.226.364	2.226.364	2.226.364
		4Kg	nt	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091
186	TOA WaterBlock Color – Chống Thấm Màu *(Chống thấm một thành phần)*	20Kg	nt	2.743.636	2.743.636	2.743.636	2.743.636	2.743.636	2.743.636	2.743.636	2.743.636	2.743.636
		6Kg	nt	881.818	881.818	881.818	881.818	881.818	881.818	881.818	881.818	881.818
187	TOA Weatherkote No.3 *(Chống thấm đen - Bitumen)*	18 Kg	nt	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818
		3,5 Kg	nt	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455
		1 Kg	nt	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
	SƠN ĐẶC BIỆT			-	-	-	-	-	-	-	-	-
188	TOA Gold Emulsion *(nhũ vàng - G005)*	17,5L	nt	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.179.091
		5L	nt	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091
		875ML	nt	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909
189	TOA Gold Lacquer *(nhũ vàng - AU7900)*	17,5L	nt	6.844.545	6.844.545	6.844.545	6.844.545	6.844.545	6.844.545	6.844.545	6.844.545	6.844.545
		5L	nt	2.000.909	2.000.909	2.000.909	2.000.909	2.000.909	2.000.909	2.000.909	2.000.909	2.000.909
		875ML	nt	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727
190	Sơn lót TOA Gold Lacquer *(P700)*	17,5L	nt	4.235.455	4.235.455	4.235.455	4.235.455	4.235.455	4.235.455	4.235.455	4.235.455	4.235.455
		5L	nt	1.276.364	1.276.364	1.276.364	1.276.364	1.276.364	1.276.364	1.276.364	1.276.364	1.276.364
		875ML	nt	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
IV.5	**SƠN DẦU CHỐNG RỈ**											
4.5.1	**CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020**											
191	KENNY sơn dầu chống rỉ đỏ	lít	nt	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
192	KENNY sơn dầu chống rỉ xám	lít	*nt*	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
193	KENNY sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu đỏ và màu xám	lít	*nt*	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182
194	KENNY sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu trắng	lít	*nt*	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273
195	KENNY sơn dầu trang trí cao cấp 2 in 1 (sơn con cọp)	lít	*nt*	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
V	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
6.1	**Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 31/7/2020**											
196	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	TCVN 1651-1:2008	11.500	11.500	11.550	11.500	11.550	11.550	11.550	11.620	11.620
197	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg		11.450	11.450	11.500	11.450	11.500	11.500	11.500	11.570	11.570
198	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm SD295	kg	JIS G3112:2010	11.500	11.500	11.550	11.500	11.550	11.550	11.550	11.620	11.620
199	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm SD295	kg		11.350	11.350	11.400	11.350	11.400	11.400	11.400	11.470	11.470
200	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	11.350	11.350	11.400	11.350	11.400	11.400	11.400	11.470	11.470
201	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm CB300V	kg		11.350	11.350	11.400	11.350	11.400	11.400	11.400	11.470	11.470
6.2	**CÔNG TY TNHH THÉP ScAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997). Giá không bao gồm phí bốc xếp. Cập nhật theo văn bản số 42 ngày 10/4/2020**											
202	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
203	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
204	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
205	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
206	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
207	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
208	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
209	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
210	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
211	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
212	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
213	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
214	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	*nt*	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
6.3	**CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211). Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Đt: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977. Cập nhật theo văn bản số 02/2020/CV-TV ngày 10/3/2020**											
215	Thép cuộn F6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
216	Thép cuộn F8 mm CB240T	kg	*nt*	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
217	Thép cuộn F10 mm CB240T	kg	*nt*	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840
218	Thép cây vằn F10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
219	Thép cây vằn F 12 đến F 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
220	Thép cây vằn F10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
221	Thép cây vằn F 12 đến F 32 SD390	kg	*nt*	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350
222	Thép cây vằn F 36 đến F 40 SD390	kg	*nt*	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
223	Thép cây vằn F10 mm CB500V	kg	TCVN 1651-1:2008	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
224	Thép cây vằn F 12 đến F 32 CB500V	kg	*nt*	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550
225	Thép cây vằn F 36 đến F 40 CB500V	kg	*nt*	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
6.4	**Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường (ĐC: VPĐD Số 193 Dinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, Quận 1, TPHCM, Đt: 028.38203820, FAX 028.3820 6996) Cập nhật theo thông báo số 081/CV.20/AHT-PKD ngày 01/7/2020**											
226	Thép cuộn F6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
227	Thép cuộn F8 mm CB240T	kg	*nt*	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
228	Thép cây vằn F10 mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2008	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
229	Thép cây vằn F 12 đến F 20 CB300V	kg	*nt*	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
230	Thép cây vằn F10 mm CB400V/500V	kg	*nt*	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
231	Thép cây vằn F12 mm CB400V/500V	kg	*nt*	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**											
7.1	**Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh** (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). **Cập nhật theo Công văn số 0820/CBG/CT ngày 01/8/2020**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
232	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	13.590.909	13.590.909	13.590.909	13.627.273	13.654.545	13.590.909	13.636.364	13.654.545	13.681.818
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
8.1	**Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Năng Lượng Mới (262/86A Tôn Thất Tuyết, phường 3, quận 4 TPHCM. ĐT: 0918332225). Đơn giá tại TP.Cần Thơ. Cập nhật theo Văn bản số 200717/NLM ngày 20/7/2020**											
233	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40L)	Bộ	*TCVN 10885-2-1-2015 TCVN 7722-1-2009 IEC 616453-11-2011*	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
234	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50L)	Bộ		6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
235	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60L)	Bộ		6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
236	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80L)	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
237	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100L)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
238	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120L)	Bộ	*nt*	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
239	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150L)	Bộ	*nt*	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000
240	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40J)	Bộ	*nt*	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
241	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50J)	Bộ	*nt*	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
242	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60J)	Bộ	*nt*	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
243	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80J)	Bộ	*nt*	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
244	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100J)	Bộ	*nt*	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
245	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120J)	Bộ	*nt*	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
246	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150J)	Bộ	*nt*	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
247	Đèn đường LED 30W (Sun-SL30D)	Bộ	*nt*	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
248	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40D)	Bộ	*nt*	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
249	Đèn đường LED 50W (Sun-SL40D)	Bộ	*nt*	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
250	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60D)	Bộ	*nt*	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000
251	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80D)	Bộ	*nt*	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000
252	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100D)	Bộ	*nt*	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
253	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120D)	Bộ	*nt*	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
254	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D)	Bộ	*nt*	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
255	Đèn đường LED 180W (Sun-SL180D)	Bộ	*nt*	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
256	Đèn đường LED 240W (Sun-SL240D)	Bộ	*nt*	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000
8.2	**Công ty CP SLIGHTING Việt Nam ĐC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Đt: 04 37191896 Fax: 043 7191848. Cập nhật theo Công văn số 263/SLG-CV ngày 24/4/2020**											
	Đèn Led đường phố											
257	Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 444*347*158 mm	Chiếc	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
258	Đèn LED SLI-SL 15 (40w-49w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 444*347*158 mm	Chiếc	*nt*	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
259	Đèn LED SLI-SL 15 (50w-59w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 444*347*158 mm	Chiếc	nt	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
260	Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 444*347*158 mm	Chiếc	nt	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
261	Đèn LED SLI-SL 15 (70w-79w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 444*347*158 mm	Chiếc	nt	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
262	Đèn LED SLI-SL 15 (80w-89w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 444*347*158 mm	Chiếc	nt	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
263	Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 529*347*158mm	Chiếc	nt	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
264	Đèn LED SLI-SL 15 (100w-109w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 529*347*158mm	Chiếc	nt	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
265	Đèn LED SLI-SL 15 (110w-119w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 529*347*158mm	Chiếc	nt	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
266	Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 529*347*158mm	Chiếc	nt	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
267	Đèn LED SLI-SL 15 (130w-139w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 613*347*158 mm	Chiếc	nt	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000
268	Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 613*347*158 mm	Chiếc	nt	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
269	Đèn LED SLI-SL 15 (150w-159w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 613*347*158 mm	Chiếc	nt	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
270	Đèn LED SLI-SL 15 (160w-169w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 613*347*158 mm	Chiếc	nt	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
271	Đèn LED SLI-SL 15 (170w-179w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 613*347*158 mm	Chiếc	nt	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000
272	Đèn LED SLI-SL 15 (180w-189w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 697*347*158 mm	Chiếc	nt	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
273	Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA. 697*347*158 mm	Chiếc	nt	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
274	Đèn LED SLI-SL 15 (200w-209w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 697*347*158 mm	Chiếc	nt	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000
275	Đèn LED SLI-SL 15 (210w-219w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 697*347*158 mm	Chiếc	nt	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000
276	Đèn LED SLI-SL 15 (220w-229w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 697*347*158 mm	Chiếc	nt	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000
277	Đèn LED SLI-SL 15 (230w-239w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 697*347*158 mm	Chiếc	nt	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000
278	Đèn LED SLI-SL 15 (240w-249w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 697*347*158 mm	Chiếc	nt	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000
279	Đèn LED SLI-SL 15 (250w-259w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 781*347*158 mm	Chiếc	nt	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
280	Đèn LED SLI-SL 15 (260w-269w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 781*347*158 mm	Chiếc	nt	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
281	Đèn LED SLI-SL 15 (270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 781*347*158 mm	Chiếc	nt	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000
282	Đèn LED SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 781*347*158 mm	Chiếc	nt	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000
283	Đèn LED SLI-SL 15 (290w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 781*347*158 mm	Chiếc	nt	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000
	Trụ đèn chiếu sáng											
284	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800
285	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400
286	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450
287	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	5.985.600	5.985.600	5.985.600	5.985.600	5.985.600	5.985.600	5.985.600	5.985.600	5.985.600
288	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000
289	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000
290	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000
291	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	7.482.000	7.482.000	7.482.000	7.482.000	7.482.000	7.482.000	7.482.000	7.482.000	7.482.000
292	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000
293	Cột đa giác 14m-165-4mm	Chiếc	nt	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000
294	Cột đa giác 14m-189-5mm	Chiếc	nt	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000
295	Cột đa giác 17m-139-4mm	Chiếc	nt	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000
296	Cột đa giác 14m-165-5mm	Chiếc	nt	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000
297	Cột đa giác 17m-190-5mm	Chiếc	nt	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000
298	Cần đèn CD01 cao 2m vươn 1,5m	Chiếc	nt	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600
299	Cần đèn CD02, CD23, CD42 cao 2m vươn 1,5m	Chiếc	nt	2.867.600	2.867.600	2.867.600	2.867.600	2.867.600	2.867.600	2.867.600	2.867.600	2.867.600
	Cột đèn sân vườn											
300	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	Bộ	nt	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000
301	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	Bộ	nt	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000
302	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	Bộ	nt	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
303	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	nt	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000
304	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	nt	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
305	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,7m	Bộ	nt	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000
306	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	nt	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000
307	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	nt	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000
308	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	nt	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
309	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	nt	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
310	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH5/SV1D-4 Compact 30W cao 3,5m	Bộ	nt	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000
311	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH12/SV1D-4 Compact 30W cao 4m	Bộ	nt	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000
	Phụ kiện cột											
312	Khung móng M16-240x240	Bộ	nt	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000
313	Khung móng M16-260x260	Bộ	nt	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000
314	Khung móng M24-300x300	Bộ	nt	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000
315	Khung móng M24-14m	Bộ	nt	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000
316	Khung móng M30-17m	Bộ	nt	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000
317	Khung móng M30-25m	Bộ	nt	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000
318	Bảng điện -1AT (1 Phíp + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	Chiếc	nt	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
319	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	Chiếc	nt	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000
320	Tủ điện chiếu sáng 950 x 450x 380 50A-100A có mái che	Tủ	nt	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
8.3	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08,54430917). Cập nhật theo Thông báo giá 028/ĐQP/CV/2020 ngày 10/8/2020.**											
	ĐÈN ĐƯỜNG LED NIKKON MALAYSIA											
321	Đèn đường Led Nikkon 30W (3000K, 4000K) Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
322	Đèn đường Led Nikkon 40W (3000K, 4000K) Malaysia	bộ	nt	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
323	Đèn đường Led Nikkon 50W - 65W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
324	Đèn đường Led Nikkon 70W - 85W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suấtt, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
325	Đèn đường Led Nikkon 90W -105W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
326	Đèn đường Led Nikkon 110W - 125W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
327	Đèn đường Led Nikkon 135W - 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
328	Đèn đường Led Nikkon 160W - 170W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000
329	Đèn đường Led Nikkon 175W - 190W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000
330	Đèn pha Led Nikkon 100W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
331	Đèn pha Led Nikkon 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
332	Đèn pha Led Nikkon 200W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
333	Đèn pha Led Nikkon 250W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
334	Đèn pha Led Nikkon 300W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
335	Đèn pha Led Nikkon 350W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
336	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 30W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	nt	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
337	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 60W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	nt	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000
338	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 80W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	nt	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000
339	Đèn downlight Led Nikkon 15W (4000K, 6000K) - Malaysia	bộ	nt	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
340	Đèn downlight Led Nikkon 18W (4000K, 6000K) - Malaysia	bộ	nt	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
	ĐÈN TÍN HiỆU GIAO THÔNG ĐÀI LOAN											
341	Đèn THGT đỏ Ø 200mm	bộ	nt	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
342	Đèn THGT vàng Ø 200mm	bộ	nt	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
343	Đèn THGT xanh Ø 200mm	bộ	nt	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
344	Đèn THGT đỏ Ø 300mm	bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
345	Đèn THGT vàng Ø 300mm	bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
346	Đèn THGT xanh Ø 300mm	bộ	nt	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000
347	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 200mm	bộ	nt	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
348	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 300mm	bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
349	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 200mm	bộ	nt	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000
350	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 300mm New Form	bộ	nt	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000
351	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm	bộ	nt	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
352	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	bộ	nt	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000
353	Đèn THGT nhắc lại Ø 100mm	bộ	nt	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
354	Đèn chớp vàng dùng pin NLMT đôi 10W	bộ	nt	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
355	Đèn chớp vàng dùng pin NLMT đơn 7W	bộ	nt	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000
356	Tủ điều khiển THGT 2 pha	tủ	nt	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000
357	Tủ điều khiển THGT 3 pha	tủ	nt	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000
358	Dù che tủ điều khiển	cái	nt	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
359	Trụ đỡ tủ điều khiển	trụ	nt	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
360	Logo 230RC	cái	nt	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
IX	**XĂNG , DẦU**											
9.1	**Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 27/8/2020**											
361	Xăng RON 95 IV	lít		15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510
362	Xăng RON 95 III,II	lít		15.410	15.410	15.410	15.410	15.410	15.410	15.410	15.410	15.410
363	Xăng sinh học E5 RON 92	lít		14.680	14.680	14.680	14.680	14.680	14.680	14.680	14.680	14.680
X	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
10.1	**Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang ĐT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145). Cập nhật theo bảng giá ngày 02/5/2020.**											
	CỌC BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC											
364	Cọc ống Bê tông DUL 100x100 - 35Mpa >M400	m	22 TCN272-05	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
365	Cọc ống Bê tông DUL 120x120 - 35Mpa >M400	m	nt	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
366	Cọc ống Bê tông DUL 150x150 - 35Mpa >M400	m	nt	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
367	Cọc ống Bê tông DUL 200x200 -8m 35Mpa >M400	m	nt	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200
368	Cọc ống Bê tông DUL 200x200 -6m 35Mpa >M400	m	nt	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700
	Cống Φ400mm - D50mm, f'c=28Mpa											
369	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	m	Tiêu chuẩn 22 TCN272-05 và TCVN 9113:2012	314.200	314.200	314.200	314.200	314.200	314.200	314.200	314.200	314.200
370	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	nt	325.200	325.200	325.200	325.200	325.200	325.200	325.200	325.200	325.200
371	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	nt	335.200	335.200	335.200	335.200	335.200	335.200	335.200	335.200	335.200
	Cống Φ 600 mm - D=63mm, M=28Mpa	m										
372	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	m	nt	498.600	498.600	498.600	498.600	498.600	498.600	498.600	498.600	498.600
373	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	nt	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600
374	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	nt	568.600	568.600	568.600	568.600	568.600	568.600	568.600	568.600	568.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Cống Φ 800 mm - D=80mm, M=28Mpa	m										
375	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	m	*nt*	807.300	807.300	807.300	807.300	807.300	807.300	807.300	807.300	807.300
376	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	*nt*	876.300	876.300	876.300	876.300	876.300	876.300	876.300	876.300	876.300
377	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	*nt*	965.300	965.300	965.300	965.300	965.300	965.300	965.300	965.300	965.300
	Cống Φ 1000 mm - D=100mm											
378	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	m	*nt*	1.388.201	1.388.201	1.388.201	1.388.201	1.388.201	1.388.201	1.388.201	1.388.201	1.388.201
379	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	*nt*	1.494.201	1.494.201	1.494.201	1.494.201	1.494.201	1.494.201	1.494.201	1.494.201	1.494.201
380	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	*nt*	1.609.201	1.609.201	1.609.201	1.609.201	1.609.201	1.609.201	1.609.201	1.609.201	1.609.201
	Cống Φ 1200 mm - D=120mm											
381	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	m	*nt*	2.514.101	2.514.101	2.514.101	2.514.101	2.514.101	2.514.101	2.514.101	2.514.101	2.514.101
382	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	*nt*	2.595.101	2.595.101	2.595.101	2.595.101	2.595.101	2.595.101	2.595.101	2.595.101	2.595.101
383	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	*nt*	2.721.101	2.721.101	2.721.101	2.721.101	2.721.101	2.721.101	2.721.101	2.721.101	2.721.101
	Cống Φ 1500 mm - D=120mm											
384	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	m	*nt*	3.138.600	3.138.600	3.138.600	3.138.600	3.138.600	3.138.600	3.138.600	3.138.600	3.138.600
385	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	*nt*	3.295.600	3.295.600	3.295.600	3.295.600	3.295.600	3.295.600	3.295.600	3.295.600	3.295.600
386	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	*nt*	3.515.600	3.515.600	3.515.600	3.515.600	3.515.600	3.515.600	3.515.600	3.515.600	3.515.600
	Gối cống các loại M200	m	*nt*									
387	Gối cống Φ 400	cái	*nt*	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
388	Gối cống Φ 600	cái	*nt*	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300
389	Gối cống Φ 800	cái	*nt*	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100
390	Gối cống Φ 1000	cái	*nt*	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700
391	Gối cống Φ 1200	cái	*nt*	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900
392	Gối cống Φ 1500	cái	*nt*	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300
	Giăng cao su các loại											
393	Giăng cao su cống Φ 400	sợi	*nt*	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
394	Giăng cao su cống Φ 600	sợi	*nt*	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
395	Giăng cao su cống Φ 800	sợi	*nt*	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
396	Giăng cao su cống Φ 1000	sợi	*nt*	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
397	Giăng cao su cống Φ 1200	sợi	*nt*	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100
398	Giăng cao su cống Φ 1500	sợi	*nt*	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
10.2	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).** **- Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo băng báo giá ngày 03/8/2020**											
	GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI.											
399	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt:760x580x1470mm.	Bộ	*TCVN 10333-1:2014*	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
	KÈ BÊ TÔNG CỐT PHÍ KIM.											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
400	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m-B2=1m, M≥600).	ck	*- TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019*	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149
401	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1=1m-B2(tb)=1,08m, M≥600).	ck		44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909
XI	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**											
XII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
12.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Công văn số 200804-6/LP-CV ngày 04/8/2020***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục Polyfelt											
402	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m^2		16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
403	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m^2		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
404	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m^2		20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
405	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m^2		23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
406	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m^2		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
407	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m^2		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
408	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m^2		37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
409	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m^2		43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC											
	Loại P8 (8x10)cm											
410	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m^2	TCVN 2053:1993	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
411	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m^2		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
412	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m^2		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	Loại P10 (10x12)cm											
413	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m^2	TCVN 2053:1993	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
414	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m^2		47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
415	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m^2		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIII	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
13.1	**Công ty CP Nhựa Đồng Nai (ĐC: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 02513.836269 FAX: 02513.836174). Cập nhật theo Công văn số 333/2020/CV-DNP ngày 09/6/2020**											
	ỐNG uPVC (HỆ INCH)											
416	D21x1.6mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; BS 3505:1986	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
417	D27x1.8mm	m		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
418	D34x2.0mm	m		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
419	D42x2.1mm	m		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
420	D42x3.0mm	m		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
421	D49x2.4mm	m		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
422	D49x3.0mm	m		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
423	D60x2.0mm	m		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
424	D60x2.8mm	m	*nt*	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
425	D90x2.9mm	m	*nt*	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
426	D90x3.8mm	m	*nt*	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
427	D114x3.2mm	m	*nt*	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
428	D114x4.9mm	m	*nt*	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200
429	D168x4.3mm	m	*nt*	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800
430	D168x7.3mm	m	*nt*	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800
431	D220x6.6mm	m	*nt*	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200
432	D220x8.7mm	m	*nt*	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600
	ỐNG uPVC (HỆ MÉT)											
433	D140x4.1mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-2:1996	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300
434	D140x5.0mm	m		137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
435	D140x5.4mm	m		148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100
436	D140x6.7mm	m		183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100
437	D160x6.2mm	m		194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200
438	D160x7.7mm	m		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
439	D200x7.7mm	m		301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
440	D200x9.6mm	m		372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500
441	D225x5.5mm	m		246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200
442	D225x6.9mm	m		306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700
443	D225x8.6mm	m		381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400
444	D250x9.6mm	m		472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600
445	D250x11.9mm	m	*nt*	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300
446	D280x8.6mm	m	*nt*	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800
447	D280x10.7mm	m	*nt*	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400
448	D280x13.4mm	m	*nt*	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
449	D315x12.1mm	m	nt	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300
450	D315x15.0mm	m	nt	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400
451	D355x8.7mm	m	nt	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200
452	D355x13.6mm	m	nt	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200
453	D355x16.9mm	m	nt	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
454	D400x15.3mm	m	nt	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000
455	D400x19.1mm	m	nt	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800
	Ống HDPE											
456	D25 x 2.3mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015;ISO 4427-2:2007/TCVN7305-2; DIN 8074:2011-12&DIN 8075:2011-12	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
457	D25 x 3.0mm	m		13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
458	D32 x 3.0mm	m		18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
459	D32 x 3.6mm	m		22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570
460	D40 x 3.7mm	m		29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
461	D40 x 4.5mm	m		34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530
462	D50 x 4.6mm	m		45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
463	D50 x 5.6mm	m		53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
464	D63 x 3.8mm	m		49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
465	D63 x 4.7mm	m		59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
466	D90 x 5.4mm	m		99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
467	D90 x 6.7mm	m		120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
468	D110 x 5.3mm	m	nt	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
469	D110 x 6.6mm	m	nt	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
470	D125 x 6.0mm	m	nt	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
471	D125 x 7.4mm	m	nt	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
472	D140 x 8.3mm	m	nt	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
473	D140 x10.3mm	m	nt	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
474	D160 x 6.2mm	m	nt	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
475	D160 x 7.7mm	m	nt	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
476	D160 x 9.5mm	m	nt	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
477	D180 x 6.9mm	m	nt	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
478	D180 x 8.6mm	m	nt	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
479	D180 x 10.7mm	m	nt	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
480	D200 x 7.7mm	m	nt	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
481	D200 x 9.6mm	m	nt	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
482	D200 x 11.9mm	m	nt	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
483	D225 x 8.6mm	m	nt	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
484	D225 x 10.8mm	m	nt	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
485	D225 x 13.4mm	m	nt	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
486	D250 x 9.6mm	m	nt	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
487	D250 x 11.9mm	m	nt	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
488	D250 x14.8mm	m	nt	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
489	D280 x 10.7mm	m	nt	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
490	D280 x 13.4mm	m	nt	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
491	D280 x 16.6mm	m	nt	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
492	D315 x 12.1mm	m	nt	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
493	D315 x 15.0mm	m	nt	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
494	D315 x 18.7mm	m	nt	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
495	D355 x 13.6mm	m	nt	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
496	D355 x 16.9mm	m	nt	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
497	D355 x 21.1mm	m	nt	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
498	D400 x 15.3mm	m	nt	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
499	D400 x 19.1mm	m	nt	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
500	D400 x 23.7mm	m	nt	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
501	D450 x 17.2mm	m	nt	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
502	D450 x 21.5mm	m	nt	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
503	D450 x 26.7mm	m	nt	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
504	D500 x 19.1mm	m	nt	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
505	D500 x 23.9mm	m	nt	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
506	D500 x 29.7mm	m	nt	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
507	D560 x 21.4mm	m	nt	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
508	D560 x 26.7mm	m	nt	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
509	D560 x 33.2mm	m	nt	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
510	D630 x 24.1mm	m	nt	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
511	D630 x 30.0mm	m	nt	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
512	D630 x 37.4mm	m	nt	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
513	D710 x 27.2mm	m	nt	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
514	D710 x 33.9mm	m	nt	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
515	D800 x 30.6mm	m	nt	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
516	D800 x 38.1mm	m	nt	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
517	D800 x 47.4mm	m	nt	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
518	D900 x 34.4mm	m	nt	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
519	D900 x 42.9mm	m	nt	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
520	D900 x 53.3mm	m	nt	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
521	D1000 x 38.2mm	m	nt	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
522	D1000 x 47.7mm	m	*nt*	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170
523	D1000 x 59.3mm	m	*nt*	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190
	ỐNG NHỰA PPR - KHÔNG KHÁNG UV											
524	D20 x 2.3mm	m	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/ISO15874-2:2013	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
525	D20 x 2.8mm	m		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
526	D20 x 3.4mm	m		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
527	D20 x 4.1mm	m		30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
528	D25 x 2.8mm	m		37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
529	D25 x 3.5mm	m		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
530	D25 x 4.2mm	m		47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
531	D25 x 5.1mm	m	*nt*	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
532	D32 x 2.9mm	m	*nt*	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
533	D32 x 4.4mm	m	*nt*	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
534	D32 x 5.4mm	m	*nt*	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
535	D32 x 6.5mm	m	*nt*	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
536	D40 x 3.7mm	m	*nt*	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
537	D40 x 5.5mm	m	*nt*	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
538	D40 x 6.7mm	m	*nt*	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
539	D40 x 8.1mm	m	*nt*	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800
540	D50 x 4.6mm	m	*nt*	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
541	D50 x 6.9mm	m	*nt*	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
542	D50 x 8.3mm	m	*nt*	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
543	D50 x 10.1mm	m	*nt*	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
544	D63 x 5.8mm	m	*nt*	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
545	D63 x 8.6mm	m	*nt*	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
546	D63 x 10.5mm	m	*nt*	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800
547	D63 x 12.7mm	m	*nt*	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400
548	D75 x 6.8mm	m	*nt*	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
549	D75 x 10.3mm	m	*nt*	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
550	D75 x 12.5mm	m	*nt*	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
551	D75 x 15.1mm	m	*nt*	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800
552	D90 x 8.2mm	m	*nt*	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400
553	D90 x 12.3mm	m	*nt*	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
554	D90 x 15mm	m	nt	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100
555	D90 x 18.1mm	m	nt	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300
556	D110 x 10mm	m	nt	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200
557	D110 x 15.1mm	m	nt	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
558	D110 x 18.3mm	m	nt	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200
559	D110 x 22.1mm	m	nt	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600
560	D125 x 11.4mm	m	nt	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500
561	D125 x 17.1mm	m	nt	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
562	D125 x 20.8mm	m	nt	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
563	D125 x 25.1mm	m	nt	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200
564	D140 x 12.7mm	m	nt	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400
565	D140 x 19.2mm	m	nt	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100
566	D140 x 23.3mm	m	nt	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000
567	D140 x 28.1mm	m	nt	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300
568	D160 x 14.6mm	m	nt	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000
569	D160 x 21.9mm	m	nt	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700
570	D160 x 26.6mm	m	nt	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500
571	D160 x 32.1mm	m	nt	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900
572	D20 x 2.3mm	m	nt	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
573	D20 x 2.8mm	m	nt	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960
574	D20 x 3.4mm	m	nt	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370
575	D20 x 4.1mm	m	nt	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550
576	D25 x 2.8mm	m	nt	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580
577	D25 x 3.5mm	m	nt	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960
578	D25 x 4.2mm	m	nt	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
579	D25 x 5.1mm	m	nt	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550
580	D32 x 2.9mm	m	nt	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110
581	D32 x 4.4mm	m	nt	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
582	D32 x 5.4mm	m	nt	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010
583	D32 x 6.5mm	m	nt	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250
584	D40 x 3.7mm	m	nt	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920
585	D40 x 5.5mm	m	nt	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
586	D40 x 6.7mm	m	nt	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
587	D40 x 8.1mm	m	nt	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780
588	D50 x 4.6mm	m	nt	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350
589	D50 x 6.9mm	m	nt	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920
590	D50 x 8.3mm	m	nt	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150
591	D50 x 10.1mm	m	nt	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820
592	D63 x 5.8mm	m	nt	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810
593	D63 x 8.6mm	m	nt	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
594	D63 x 10.5mm	m	nt	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080
595	D63 x 12.7mm	m	nt	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340
596	D75 x 6.8mm	m	nt	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340
597	D75 x 10.3mm	m	nt	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970
598	D75 x 12.5mm	m	nt	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970
599	D75 x 15.1mm	m	nt	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880
600	D90 x 8.2mm	m	nt	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240
601	D90 x 12.3mm	m	nt	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980
602	D90 x 15mm	m	nt	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410
603	D90 x 18.1mm	m	nt	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630
604	D110 x 10mm	m	nt	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120
605	D110 x 15.1mm	m	nt	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980
606	D110 x 18.3mm	m	nt	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620
607	D110 x 22.1mm	m	nt	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160
608	D125 x 11.4mm	m	nt	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550
609	D125 x 17.1mm	m	nt	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950
610	D125 x 20.8mm	m	nt	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700
611	D125 x 25.1mm	m	nt	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920
612	D140 x 12.7mm	m	nt	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240
613	D140 x 19.2mm	m	nt	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910
614	D140 x 23.3mm	m	nt	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800
615	D140 x 28.1mm	m	nt	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930
616	D160 x 14.6mm	m	nt	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800
617	D160 x 21.9mm	m	nt	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970
618	D160 x 26.6mm	m	nt	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
619	D160 x 32.1mm	m	nt	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590
XIV	**KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON**											

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	*GHI CHÚ*
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**				
1.1	**Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540).**				
620	Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	1.272.727	Cập nhật theo Thông báo giá 731/TTDV-PHTT ngày 31/7/2020.
621	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn	*nt*	1.059.091	
622	Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	*nt*	1.318.182	
623	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	TCVN 7711:2013	1.290.909	
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**				
2.1	**Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công văn số 102/2020/VPĐD ngày 12/6/2020**				
624	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m^2	QCVN 16:2017/BXD	93.000	Cập nhật theo Công văn số 102/2020/VPĐD ngày 12/6/2020
625	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m^2	*nt*	93.000	
626	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m^2	*nt*	95.000	
627	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m^2	*nt*	186.000	
628	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m^2	*nt*	236.000	
629	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m^2	*nt*	120.000	
630	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	136.000	
631	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	198.000	
632	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m^2	*nt*	92.000	
633	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m^2	*nt*	107.300	
634	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m^2	*nt*	102.000	
635	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m^2	*nt*	98.000	
636	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m^2	*nt*	105.000	
637	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m^2	*nt*	115.000	
638	Gạch granit kích thước 50x50 mài cạnh	m^2	*nt*	150.000	

639	Gạch granit kích thước 60x60 men matt	m^2	*nt*	229.000
640	Gạch granit kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m^2	*nt*	227.000
641	Gạch granit kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	256.000
642	Gạch granit kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m^2	*nt*	315.000
643	Gạch granit kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	327.000
644	Gạch Granite kích thước 10x30 Không mài canh	m^2	*nt*	246.000
645	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, Không mài canh	m^2	*nt*	189.000
646	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh	m^2	*nt*	275.000
647	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh	m^2	*nt*	295.000
648	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh	m^2	*nt*	146.000
649	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuân dị hình, không mài cạnh	m^2	*nt*	198.000
650	Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh	m^2	*nt*	105.000
651	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh	m^2	*nt*	136.000
652	Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương đỏ, mài cạnh	m^2	*nt*	132.000
653	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	256.000
654	Gạch Granite kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	580.000
655	Gạch Granite kích thước 60x120 Suger Effect, Chống mài mòn	m^2	*nt*	650.000
656	Gạch Granite kích thước 80x80 Suger Effect, Chống mài mòn	m^2	*nt*	410.000
657	Gạch Granite kích thước 80x120 Carvin	m^2	*nt*	945.000
658	Gạch Granite kích thước 800x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	890.000
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**			
IV	**NHÓM SƠN**			
	Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam) -Đc Vp chính: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346).			
IV.1	**SƠN NỘI THẤT**			

659	NIPPON VATEX (Sơn kinh tế) 17L	lít	QCVN 16:2017/BXD	28.510	Cập nhật theo bảng giá của công ty gửi
660	NIPPON VATEX (Sơn kinh tế) 4.8 KG	kg		40.830	
661	NIPPON MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế) 17 L	lít	*nt*	47.900	
662	NIPPON MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế) 5 L	lít	*nt*	50.140	
663	NIPPON MATEX 18 L	lít	*nt*	57.570	
664	NIPPON MATEX 5 KG	kg	*nt*	74.200	
665	NIPPON MATEX SIÊU TRẮNG 18 L	lít	*nt*	53.700	
666	NIPPON MATEX SIÊU TRẮNG 4.8 KG	kg	*nt*	70.420	
667	NIPPON ODOUR-LESS SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp) 18 L	lít	*nt*	90.480	
668	NIPPON ODOUR-LESS SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp) 5 L	lít	*nt*	96.140	
669	NIPPON ODOUR-LESS -Chùi rửa vượt trội 18 L	lít	*nt*	102.920	
670	NIPPON ODOUR-LESS -Chùi rửa vượt trội 1 L	lít	*nt*	137.520	
671	NIPPON ODOUR-LESS -Chùi rửa vượt trội 5 L	lít	*nt*	117.600	
672	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai 18 L	lít	*nt*	138.350	
673	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai 1 L	lít	*nt*	162.410	
674	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai 5 L	lít	*nt*	147.220	
675	NIPPON ODOUR-LESS BÓNG 18 L	lít	*nt*	179.520	
676	NIPPON ODOUR-LESS BÓNG 1 L	lít	*nt*	220.900	
677	NIPPON ODOUR-LESS BÓNG 5 L	lít	*nt*	198.460	
678	NIPPON ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 1 L	lít	*nt*	268.750	
679	NIPPON ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 5 L	lít	*nt*	240.780	
IV.2	**SƠN NGOẠI THẤT**				
680	NIPPON SUPER MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế) 17 L	lít	QCVN 16:2017/BXD	78.320	Cập nhật theo bảng giá của công ty gửi
681	NIPPON SUPER MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế) 5 L	lít	*nt*	85.670	
682	NIPPON WEATHERGARD SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp) 18L	lít	*nt*	132.860	
683	NIPPON WEATHERGARD SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp) 5L	lít	*nt*	145.690	
684	NIPPON SUPER MATEX (sơn ngoại thất kinh tế) 18L	lít	*nt*	82.250	

685	NIPPON SUPER MATEX (sơn ngoại thất kinh tế) 18L	lít	*nt*	95.880	
686	NIPPON SUPERGARD 18L	lít	*nt*	128.290	
687	NIPPON SUPERGARD 5L	lít	*nt*	135.370	
688	NIPPON WEATHERGARD BÓNG 18 L	lít	*nt*	261.370	
689	NIPPON WEATHERGARD BÓNG 1 L	lít	*nt*	279.530	
690	NIPPON WEATHERGARD BÓNG 5 L	lít	*nt*	270.080	
691	NIPPON WEATHERGARD PLUS+ 18 L	lít	*nt*	261.370	
692	NIPPON WEATHERGARD PLUS+ 1 L	lít	*nt*	279.530	
693	NIPPON WEATHERGARD PLUS+ 5 L	lít	*nt*	270.080	
694	NIPPON WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5L	lít	*nt*	294.380	
695	NIPPON WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1L	lít	*nt*	303.130	
IV.3	**CHỐNG THẤM**				
696	NIPPON WP 100 (sơn chống thấm sàn, mái, seno, toilet, tường đứng) 18 KG	kg	QCVN 16:2017/BXD	166.560	Cập nhật theo bảng giá của công ty gửi
697	NIPPON WP 100 (sơn chống thấm sàn, mái, seno, toilet, tường đứng) 5 KG	kg	*nt*	172.000	
698	NIPPON WP 200 (sơn chống thấm tường đứng có màu) 20 KG	kg	*nt*	148.050	
699	NIPPON WP 200 (sơn chống thấm tường đứng có màu) 6 KG	kg	*nt*	158.830	
IV.4	**BỘT TRÉT**				
700	NIPPON Skimcoat nội thất 40kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	7.430	Cập nhật theo bảng giá của công ty gửi
701	NIPPON weathergard Skimcoat 40kg	kg	*nt*	9.200	
V	**ĐÁ VÀ CÁT**				
	CÁT CÁC LOẠI				
5.1	**Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang**				
702	Cát san lấp	m^3		60.000	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
703	Cát xây dựng	m^3		80.000	
5.2	**Tại xã Tấn Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn**				
704	Cát san lấp	m^3		50.000	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
705	Cát xây dựng	m^3		80.000	
5.3	**Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa**				
706	Cát san lấp	m^3		59.600	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
707	Cát xây dựng	m^3		80.000	
5.4	**Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp**				
708	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)	m^3		109.091	*Tham khảo theo Thông báo giá số1248/SXD-CBG ngày 11/8/2020 công bố Giá VLXD Tháng 07 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
709	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m^3		150.000	
710	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m^3		200.000	

5.5	**Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm**				
711	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m^3		200.000	*Tham khảo theo Thông báo giá số1248/SXD-CBG ngày 11/8/2020 công bố Giá VLXD Tháng 07 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
712	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m^3		227.273	
	ĐÁ CÁC LOẠI				
5.6	**Đá tại khu vực Bà Đội: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang** *- Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên;* *- Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm VAT, tiền sạt)* *- Tiền sạt 6000đ, riêng đá 20 x 30 (đá hộc) tiền sạc: 15.000đ*				
713	Đá 1x2 (lưới 29)	m^3		257.000	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
714	Đá 2x4 xay	m^3		252.000	
715	Đá 4x6 xay	m^3		195.000	
716	Đá 5x7 xay	m^3		181.000	
717	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 37.5)	m^3		168.000	
718	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 25)	m^3		160.000	
719	mi bụi (0-10mm)	m^3		137.000	
720	Đá mi (mi sàng)	m^3		164.000	
721	Đá (20x30)	m^3		228.000	
5.7	**Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang** *- Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn;* *- Giá bán xuống xà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm VAT, tiền sạt)* *- Tiền sạt 6000đ, riêng đá 20 x 30 (đá hộc) tiền sạc: 15.000đ*				
722	Đá 1x2 loại 1(lưới 29)	m^3		250.000	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
723	Đá 1x2 loại II (lưới 29)	m^3		250.000	
724	Đá 2x4 xay	m^3		240.000	
725	Đá 4x6 xay	m^3		202.000	
726	Đá 5x7 xay	m^3		195.000	
727	Đá 9x15 xay	m^3		210.000	
728	Cấp phối (0x4) loại 25QC	m^3		193.000	
729	Cấp phối (0x4) loại Dmax37,5	m^3		175.000	
730	Đá 2x3 dơ	m^3		85.360	
731	Bụi (mi bụi) (0-10mm)	m^3		101.260	
732	Bụi sàng (0-5mm)	m^3		132.000	
733	Đá mi (mi sàng)	m^3		176.000	
734	Đá hộc (20x30)	m^3		154.000	
5.8	**Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toản - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp**				
	Đá 1 x 2				*Tham khảo theo Thông báo giá số1248/SXD-CBG ngày 11/8/2020 công bố Giá VLXD Tháng 07 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
735	Tân Cang	m^3		410.909	

736	Tân Cang BT	m^3		424.545	
737	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)	m^3		366.364	
738	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		352.727	
739	Bình Dương	m^3		324.545	
	Đá 4 x 6				
740	Tân Cang	m^3		368.182	
741	Bình Dương	m^3		288.182	
742	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		304.545	
	Đá 0 x 4				
743	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		277.273	
744	Bình Dương	m^3		256.364	
	Đá mi sàn				
745	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		295.455	
	Đá mi bụi				
746	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		254.545	
5.9	**Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng (Đc: 54A đường 3/2 phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TPCT; Đt: 02923.834834)**				
747	Đá 0 x 4 Thạnh Phú	m^3		245.455	*Bảng báo giá số 26/2020-BBG ngày 12/8/2020*
748	Đá 1x2 Thạnh Phú	m^3		318.182	
749	Đá 4x6 Thạnh Phú	m^3		272.727	
750	Đá 0 x 4 Antraco loại 1	m^3		272.727	
751	Đá 1 x 2 Antraco sàng 22 loại 1	m^3		363.636	
752	Đá 4x6 Antraco loại 1	m^3		300.000	
5.10	**Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe >4m3.**				
753	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I Phan Thành sàng rửa	m^3	QCVN 16:2017/BXD	440.909	Cập nhật theo Công văn số 246.2020 ngày 24/6/2020. Giá đăng là giá bán tại kho chưa tính phí vận chuyển
754	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I chưa sàng rửa	m^3	*nt*	402.727	
755	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI chưa sàng rửa	m^3	*nt*	330.000	
756	Đá 4x6 Xanh xám	m^3	*nt*	309.091	
757	Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06	m^3	*nt*	254.545	
VI	**THÉP CÁC LOẠI**				
6.1	**CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn. Giá bán tại TPCT (Bao gồm phí vận chuyển 190.000đ/tấn). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 01/7/2020**				
758	Thép cuộn F6 CB300T/CB240T/SWRM12	kg	TCVN 1651-1:2008	12.290	Cập nhật theo bảng báo giá ngày 01/7/2020
759	Thép cuộn F8 CB300T/CB240T/SWRM12	kg	*nt*	12.240	
760	Thép thanh vằn F10 CB300-V; SD295A	kg	*nt*	12.240	
761	Thép thanh vằn F10 CB400-V; SD390;G60	kg	*nt*	12.340	

762	Thép thanh vằn F10 CB500-V; SD490	kg	*nt*	12.390	
763	Thép thanh vằn F12;F14; F16; F18; F20; F22; F25; F28; F32 CB300-V/SD295A	kg	*nt*	12.090	
764	Thép thanh vằn F12;F14; F16; F18; F20; F22; F25; F28; F32 CB400-V/SD390/G60	kg	*nt*	12.190	
765	Thép thanh vằn F12;F14; F16; F18; F20; F22; F25; F28; F32 CB500-V/SD490	kg	*nt*	12.240	
766	Thép thanh vằn F35;F36; F38 CB400-V/SD390/G60	kg	*nt*	12.390	
767	Thép thanh vằn F35;F36; F38 CB500-V/SD490	kg	*nt*	12.440	
768	Thép thanh vằn F40;F41; F43 CB400-V/SD390/G60	kg	*nt*	12.490	
769	Thép thanh vằn F40;F41; F43 CB500-V/SD490	kg	*nt*	12.540	
770	Thép tròn trơn P14, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12.490	
771	Thép tròn trơn P16, P18, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12.490	
772	Thép tròn trơn P20, P22, P25, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12.590	
773	Thép tròn trơn P28, P30, P32, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12.790	
774	Thép tròn trơn P36, P38, P40, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12.990	
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**				
7.1	**Chi nhánh Công ty TNHH Nhựa đường PETROLIMEX (Đc: KCN Trà Nóc 1, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; Đt: 02923.761092; Fax 02923.76267)**				
775	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	12.500	Cập nhật theo Công bố giá 283/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/7/2020
776	Nhựa đường phuy 60/70	kg	*nt*	14.000	
777	Nhựa đường nhũ tương CSS1; CRS1	kg	TCVN 8817:2011	11.100	
778	Nhũ tương gốc axit 60%	kg	*nt*	11.900	
779	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg	*nt*	12.200	
780	Nhựa đường lỏng MC	kg	*nt*	16.500	
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**				
8.1	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443).**				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V				
781	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	Cập nhật theo Thông báo giá 3389/CV-KDTT ngày 07/7/2020.
782	VC-1,0 (Ø1.13)	m	*nt*	2.710	
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng				
783	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110	
784	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m		4.380	

785	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610
786	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	*nt*	8.000
787	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	*nt*	12.970
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng			
788	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450
789	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	*nt*	9.090
790	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	*nt*	33.100
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng			
791	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160
792	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	*nt*	6.780
793	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	*nt*	25.000
794	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	*nt*	112.800
795	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	*nt*	567.100
796	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	*nt*	711.300
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
797	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660
798	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	*nt*	6.010
799	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	*nt*	17.690
800	CVV-25	m	*nt*	63.600
801	CVV-50	m	*nt*	117.800
802	CVV-150	m	*nt*	356.000
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
803	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700
804	CVV-3x25+1x16	m	*nt*	241.100
805	CVV-3x50+1x25	m	*nt*	428.600
806	CVV-3x95+1x50	m	*nt*	826.800
807	CVV-3x120+1x70	m	*nt*	1.090.500
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
808	CVV-4x16	m	TCVN 5935	174.200
809	CVV-4x25	m	*nt*	263.500
810	CVV-4x50	m	*nt*	481.600
811	CVV-4x120	m	*nt*	1.218.500
812	CVV-4x185	m	*nt*	1.810.900
	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			

813	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	*nt*	734.700	
814	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	*nt*	3.730.100	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
815	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500	
	Ống luồn dây điện				
816	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	*nt*	18.600	
817	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	*nt*	23.700	
818	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	*nt*	183.500	
819	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	*nt*	208.100	
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC				
820	AV-16-0,6/1KV	m	*nt*	6.470	
821	AV-35-0,6/1KV	m	*nt*	11.870	
822	AV-120-0,6/1KV	m	*nt*	37.000	
823	AV-500-0,6/1KV	m	*nt*	147.200	
	Dây nhôm,lõi thép các loại				
824	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800	
825	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	*nt*	75.400	
826	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300	
IX	**XĂNG , DẦU**				
X	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
XI	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**				
11.1	**Công ty TNHH Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam**				
	Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550				*Hệ thống đại lý phân phối tại Cần Thơ: Ô Môn, Bình Thủy, Ninh Kiều, Vĩnh Thạnh*
827	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m^2	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS 3321:2012; BSEN 10346:2015	72.780	
828	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2		79.856	
829	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2		86.564	
830	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2		94.866	
831	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2		102.359	
832	Tôn dày 0,60mm, khổ 1,07m	m^2		109.159	
	Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550		*nt*		
833	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	66.742	
834	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	75.553	
835	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	83.000	
836	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	91.268	
837	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	98.722	

	Pomina, tôn lạnh màu AZ50, G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/ A755M-15		
838	Tôn dày 0,25mm, khổ 1,07m	m^2		56.321	
839	Tôn dày 0,30mm, khổ 1,07m	m^2		63.982	
840	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	71.354	
841	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	79.940	
842	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	88.457	
843	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	96.015	
844	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	111.061	
	Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550 Solar		*nt*		
845	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	86.275	
846	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	99.214	
847	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	101.742	
848	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	109.729	
849	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	113.480	
	Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550 ShieldViet		*nt*		
850	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	98.022	
851	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	107.339	
852	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	118.272	
853	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	124.231	
854	Tôn dày 0,6mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	133.543	
11.2	**Công ty CP ĐT XNK Vật Liệu Xanh (Đc:658 Hà huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM, ĐT: 0911469969 -0943759119). NPP (Đại lý): Công ty TNHH MTV Thành Tuệ Trân (Đc: 42A KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0902313787).**				
	Tôn ngói nhựa ASA/PVC				Cập nhật theo Thông báo giá tháng 7 năm 2020
855	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	KT3-01860AHD9	165.000	
856	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		190.000	
857	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	*nt*	165.000	
858	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	*nt*	190.000	
859	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	m	*nt*	170.000	
860	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	m	*nt*	195.000	
	Phụ kiện tôn ngói nhựa ASA/PVC				

861	(T) Tấm úp nóc mái tôn 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	tấm	KT3-01860AHD9	140.000	
862	(L) Tấm úp nóc mái ngói 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		140.000	
863	(L) Tấm úp sườn mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	*nt*	130.000	
864	(L) Tấm viền mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	*nt*	130.000	
865	(L) Úp đỉnh mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	*nt*	130.000	
866	(L) Tấm úp đuôi mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	*nt*	70.000	
867	(L) Tấm diềm hiên mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	*nt*	130.000	
868	(L) Úp góc nóc mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	*nt*	70.000	
869	Nắp phụ kiện ASA/PP Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Xanh ngọc, Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	cái	*nt*	2.000	
11.3	**Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (ĐT: 0283.7178.580).**				
869	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13.155	Cập nhật theo Thông báo giá LVN 20-003 ngày 27/7/2020. Giá bán tại các quận huyện nhưng không bao gồm phí dỡ hàng
870	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13.455	
871	Ngói nóc	Viên	*nt*	25.000	
872	Ngói rìa	Viên	*nt*	25.000	
873	Ngói cuối rìa	Viên	*nt*	30.455	
874	Ngói ghép 2	Viên	*nt*	30.455	
875	Ngói cuối nóc	Viên	*nt*	32.273	
876	Ngói cuối mái	Viên	*nt*	32.273	
877	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên	*nt*	40.455	
878	Ngói chạc 4	Viên	*nt*	40.455	
11.4	**Công ty CP Gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân (ĐC: Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Đt: 0254.3876770, Fax: 0245.3894168).**				
	NGÓI MÀU				Cập nhật theo Công văn số 46/CV.GMX ngày 14/8/2020.
879	Ngói lợp 10 v/m² (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vẩy cá)	Viên		14.455	
880	Ngói Nóc	Viên		24.327	
881	Ngói Rìa	Viên		24.327	
882	Ngói cuối rìa, Ngói ghép 2	Viên		34.036	
883	Ngói cuối nóc, Ngói cuối mái	Viên		41.018	
884	Ngói chạc 3, Ngói chạc 4	Viên		51.855	
885	Ngói gắn Antenna,Ngói thông hơi, Ngói lấy sá	Viên		183.591	

886	Sơn	Kg		99.891
887	Vít	Cái		445
	NGÓI VÀ SẢN PHẨM TRANG TRÍ ĐẤT XÉT NUNG			
888	Ngói lợp 22 viên /m²	Viên		8.618
889	Ngói lợp 22 viên /m² chống thấm	Viên		8.982
890	Ngói lợp 22 viên /m² A2	Viên		8.045
891	Ngói Đmi	Viên		5.182
892	Ngói Đmi chống thấm	Viên		5.527
893	Ngói nóc lớn 3 viên/md	Viên		16.318
894	Ngói nóc lớn 3 viên/md chống thấm	Viên		17.136
895	Ngói Nóc Lớn Vuông chống Thấm	Viên		18.518
896	Ngói cuối nóc chống thấm	Viên		39.636
897	Ngói chạc 3 chống thấm	Viên		76.291
898	Ngói chạc 4 chống thấm	Viên		92.582
899	Ngói nóc tiểu 5v/md	Viên		5.482
900	Ngói nóc tiểu chống thấm	Viên		5.645
901	Ngói tiểu 7v/md	Viên		5.609
902	Ngói tiểu chống thấm	Viên		5.782
903	Ngói viền 5bộ/md	Bộ		46.773
904	Ngói viền chống thấm	Bộ		47.591
905	Ngói âm dương (45v/m2)	Viên		6.245
906	Ngói âm dương chống thấm	Viên		6.564
907	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu (60v/m	Viên		6.745
908	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu chống t	Viên		7.000
909	Ngói màn chữ Thọ	Viên		4.991
910	Ngói màn chữ Thọ chống thấm	Viên		5.255
911	Ngói cánh phượng (70v/m2)	Viên		5.945
912	Ngói cánh phượng (70v/m2) chống thấm	Viên		6.145
913	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông	Viên		5.591
914	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông chống thấm	Viên		5.827
915	Ngói mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ (100v/m2)	Viên		3.200
916	Ngói mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ chống thấm	Viên		3.291
917	Ngói mũi hài lớn (50v/m2)	Viên		8.609
918	Ngói mũi hài lớn chống thấm	Viên		8.909
919	Ngói mắt rồng (140v/m2)	Viên		5.082
920	Ngói mắt rồng (140v/m2) chống thấm	Viên		5.236
921	Ngói lợp 20v/m2	Viên		11.418
922	Ngói lợp 20v/m2 chống thấm	Viên		11.918
923	Gạch HAUYDI (Bông Gió)	Viên		7.436
924	Gạch Bánh Ú	Viên		9.818
925	Gạch chữ U	Viên		7.118
	NGÓI TRÁNG MEN			

926	Ngói mũi hài nhỏ, Ngói vảy cá nhỏ	Viên		8.609	
927	Ngói mắt rồng	Viên		10.018	
928	Ngói vẩy cá lớn, ngói vẩy cá vuông	Viên		15.273	
929	Ngói con sò, Ngói mũi tàu, Ngói chữ E	Viên		16.236	
930	Ngói mũi hài lớn	Viên		20.127	
931	Ngói âm dương	Viên		15.891	
932	Ngói viền	Bộ		72.500	
933	Ngói nóc tiểu	Viên		11.836	
934	Ngói tiểu	Viên		11.891	
935	Ngói cánh phượng	Viên		14.473	
936	Ngói lợp 22v/m2	Viên		24.100	
937	Ngói nóc lớn 3v.md	Viên		39.009	
XII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**				
XIII	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**				
XIV	**KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON**				
14.1	**Công ty Cổ phần BestMix (Đc: Lô D1, Đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương; Đt: 02743.653990, Fax: 02743.653992).**				
938	Super Super R7 - Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông, đóng rắn nhanh (7 ngày)	lít	ASTM C494:2017	23.400	Cập nhật theo Công văn số BM020720/SXD ngày 28/7/2020
939	BestLatex R114 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer)	lít	BS EN 14891:2017	62.400	
940	BestLatex R126 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer)	lít	BS EN 14891:2017	80.400	
941	BestSeal B12 - Chống thấm trộn với xi măng, tạo màng chống thấm co giãn cao, (Gốc Co-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	80.100	
942	BestSeal AC402 - Hợp chất chống thấm, trám bít, hai thành phần (Gốc polymer-silicate)	kg	BS EN 14891:2017	32.250	
943	BestSeal AC407 - Màng chống thấm đàn hồi, hai thành phần (Gốc xi măng-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	34.772	
944	BestSeal AC400 - Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần (Gốc co-polymer biến tính)	kg	BS EN 14891:2017	60.000	
945	tính nano, một thành phần (Gốc Arylic co-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	81.818	
946	BestSeal PU405 - Hợp chất chống thấm, nhựa polyurethane gốc nước với độ đàn hồi siêu cao, một thành phần	kg	BS EN 14891:2017	149.500	
947	BKN-90 V150 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	90.000	
948	BKN-90 V200 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt,	m	TCVN 9407:2014	108.000	

949	BestWaterbar SV150 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	108.000
950	BestWaterbar SV200 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	142.500
951	HardRock (xám) - Hardener dạng bột trộn sẵn, không kim loại, gốc vô cơ	kg		6.525
952	HardRock (xanh) - dạng bột trộn sẵn, không kim loại, gốc vô cơ	kg		14.475
953	BestSeal EP751 -Epoxy cấy bulong, sắt, thép, xử lý vết nứt, hai thành phần	kg	BS EN 1504-4:2005	165.000
954	BestGrout CE475- Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng	kg	ASTM C1107:2017	9.127
955	BestGrout CE675 - Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng	kg	ASTM C1107:2017	10.200
956	BestRepair CE400- Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	BS EN 1504-3:2006	34.619
957	BestTile CE075 - Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	6.545
958	BestTile CE150 - Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	10.364
959	BestTile CE150 - Keo chà joint, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	13.500

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (*Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ*; Điện thoại: *02923.820335* - Fax: *02923.827839*; Website: *www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd*) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

LẬP BẢNG CHUYÊN VIÊN	KIỂM TRA CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quang Trí	Trương Phúc Thọ	Tạ Chí Nhân

SỞ XÂY DỰNG